

**Biểu số 07.2/VT**

**(TÊN DOANH NGHIỆP)**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO DUNG LƯỢNG KẾT  
NỐI CHIA SẺ HẠ TẦNG**

Đơn vị cung cấp thông  
tin:

*Doanh nghiệp cung cấp  
dịch vụ viễn thông*

Đơn vị thu thập thông  
tin: *Cục VT*

Ngày hoàn thành  
thu thập thông tin:

**Quý .../20...**

**I. Tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc -  
Nam trang bị**

(Tbps)

**II. Tổng lưu lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc -  
Nam sử dụng:**

**III. Kết nối Internet trong nước**

| TT       | Tên tổ chức<br>kết nối đến | Dung lượng kết nối (Gbps) |                |               |                                             | Kết nối<br>peering<br>trong<br>nước | Ghi chú  |
|----------|----------------------------|---------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|----------|
|          |                            | Tại<br>Hà Nội             | Tại<br>Đà Nẵng | Tại<br>TP.HCM | Tại các<br>tỉnh<br>/thành<br>phố còn<br>lại |                                     |          |
| <b>A</b> | <b>B</b>                   | <b>1</b>                  | <b>2</b>       | <b>3</b>      | <b>4</b>                                    | <b>5</b>                            | <b>6</b> |
| 1        | VNIX                       |                           |                |               |                                             |                                     |          |
| 2        | ...                        |                           |                |               |                                             |                                     |          |
| ...      | ...                        |                           |                |               |                                             |                                     |          |

**IV. Vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (áp dụng đối với DNVN di động)**

| TT | DNVN có chia sẻ, dùng<br>chung và doanh nghiệp<br>xã hội hóa | Tổng số<br>vị trí<br>nhà<br>trạm | Số lượng vị trí                          |               |                                 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------|---------------------------------|---------|
|    |                                                              |                                  | Tự xây<br>dựng chia<br>sẻ với DN<br>khác | Dùng<br>chung | Thuê<br>của<br>DN xã<br>hội hóa |         |

| A   | B       | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----|---------|---|---|---|---|---|
|     | TỔNG SỐ |   |   |   |   |   |
| 1   | DNVT A  |   |   |   |   |   |
| 2   | DNVT B  |   |   |   |   |   |
| ... | ...     |   |   |   |   |   |

**TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

..., ngày ... tháng ... năm 20...  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** (Ký,  
họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

#### **4. Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông**

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đầu tư cho viễn thông và công nghệ thông tin;

b) Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

4.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ KH&CN (Cục Viễn thông).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 11 (đính kèm).